

Số: /STC-GCSDN

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Bộ Tài chính

Sở Tài chính Quảng Trị báo cáo tình hình giá thị trường tháng 01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 01/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 01 năm 2026 như sau:

NỘI DUNG	Tháng 01/2026 so với:		
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12/2025	Tháng 01/2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,00	101,32	100,24
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,37	102,26	100,80
<i>Trong đó:</i>			
- Lương thực	100,50	98,44	100,36
- Thực phẩm	104,93	103,11	101,07
- Ăn uống ngoài gia đình	105,13	102,00	100,37
2. Đồ uống và thuốc lá	100,45	103,08	100,03
3. May mặc, mũ nón và giày dép	102,03	103,59	100,11
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,27	100,59	100,23
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,35	101,06	100,01
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,56	100,17	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>112,95</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
7. Giao thông	96,59	99,90	99,18
8. Bưu chính viễn thông	99,77	99,40	100,00
9. Giáo dục	104,38	100,96	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>104,52</i>	<i>100,75</i>	<i>100,00</i>
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,80	100,11	100,05
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,26	101,27	100,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184,18	166,73	101,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,51	105,10	101,13

(Nguồn số liệu từ Trang thông tin điện tử của Thống kê Quảng Trị)

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ

Về lương thực và thực phẩm: Thị trường hàng hóa sôi động vào cuối năm, cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng lên, lượng hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện ích tiếp tục được mở rộng trên địa bàn (như chuỗi cửa hàng Bách Hóa Xanh trong), tạo thêm nguồn cung hàng hóa đa dạng và nâng cao chất lượng dịch vụ. Hàng hóa thiết yếu được bảo đảm nguồn cung, đặc biệt vào các dịp cao điểm như: lễ, Tết, mùa du lịch,...

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Trị, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 12/2025 tăng 0,24% so với tháng 11/2025, tăng 1,32% so với tháng 12/2024; tăng 3,0% so với kỳ gốc năm 2019. Cụ thể so với tháng 11/2025 diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Các nhóm hàng tăng giá: Có 07/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (0,8%); nhóm Đồ uống và thuốc lá (0,03%); nhóm May mặc, mũ nón và giày dép (0,11%); nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (0,23%); nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (0,01%); nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch (0,05%); nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (0,03%).

Các nhóm hàng giảm giá: Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: nhóm Giao thông (0,82%);

Các nhóm hàng ổn định: Có 03/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định: nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; nhóm Bru chính viễn thông; nhóm Giáo dục.

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Giáo dục và Đào tạo đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức học phí; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025 – 2026.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá

Thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. UBND tỉnh Quảng Trị đã có Công văn 225/UBND-TH ngày 20/01/2025 yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính.

Nhằm đảm bảo ổn định thị trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp.. Kiểm tra việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết; Đồng thời tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới; thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu và bình ổn thị trường, giai đoạn cuối năm 2025 và Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật; vận động cơ sở kinh doanh ký cam kết không buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến du lịch với nhiều phương thức, chuyên biệt hóa từng phân khúc thị trường mục tiêu. Chuẩn bị chương trình Chào đón năm mới 2026; truyền thông chương trình ưu đãi của các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh trên nền tảng số du lịch tỉnh; tham gia Hội nghị Công tác xúc tiến du lịch Quốc gia năm 2026 tại tỉnh Ninh Bình,...

3. Công tác định giá

Trong 01 tháng năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động định giá, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động định giá thuộc thẩm quyền, tăng cường phối hợp trong công tác giám định, định giá của các cơ quan liên quan, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được duy trì thực hiện thường xuyên. Theo số liệu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá tại Sở Tài chính, trong tháng 01 đã tiếp nhận 17 hồ sơ kê khai giá, chủ yếu là các mặt hàng như: xăng, dầu, gas, cước vận tải xe ô tô, gạo, ... do biến động thay đổi giá.

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Cơ quan Thường trực BCD 389 tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các lực lượng chức năng tăng cường phối hợp kiểm tra liên ngành thường xuyên rà soát, kiểm tra trên khâu lưu thông, nhất là hàng hóa vận chuyên từ biên giới; các điểm kinh doanh; các kho hàng, bến bãi, điểm tập kết hàng hóa, trung tâm thương mại, siêu thị chợ đầu mối, cơ sở sản xuất, làng nghề, trú trọng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong thương mại điện tử; tăng cường phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm, các mặt hàng, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh...; xử lý các hành vi kinh doanh thực phẩm giả, độc hại, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Dự báo các mặt hàng trên thị trường dự báo sẽ có sự biến động về giá hàng hóa tiêu dùng trên thị trường dự kiến tăng do nhu cầu mua sắm, nhu cầu sinh hoạt của người dân vào Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

2. Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Giáo dục và Đào tạo đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức học phí; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025 – 2026.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP của Chính phủ, trong đó yêu cầu các địa phương chuẩn bị chu đáo cho nhân dân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026; quan tâm, hỗ trợ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các tầng lớp Nhân dân, bảo đảm mỗi người, mỗi nhà đều được vui Xuân, đón Tết; Công điện số 13/CD-TTg ngày 09/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ chăm lo, hỗ trợ Nhân dân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

UBND tỉnh Quảng Trị đã có Công văn 225/UBND-TH ngày 20/01/2025 yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính; đồng thời tích cực chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế - chính trị và lạm phát; cập nhật tình hình cung cầu, giá cả thị trường trong nước để kịp thời tham mưu các biện pháp quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường, nhất là trong thời điểm trước, trong và sau Tết, tránh để xảy ra các biến động bất thường ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến đời sống người dân tại vùng bị ảnh hưởng bởi mưa, lũ; tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai, quyết toán thuế, công tác hoàn thuế

2. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính tại trung ương và đóng tại địa phương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền góp phần bình ổn giá trên cả nước và tại địa phương; căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý được giao, đẩy mạnh triển khai thực hiện một số nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban ngành chuyên môn có các biện pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường để thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông thông suốt; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu

thị, cửa hàng bán lẻ, tiểu thương các chợ chủ động được nguồn hàng để phục vụ người dân, tăng cường khuyến mãi, bán hàng với giá cả hợp lý.

Trên đây là Báo cáo giá thị trường tháng 01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục QL giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trung tâm DVTCC&XTĐT - Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCSDN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Tùng Giang

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	8.000	8.400	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	8.800	9.500	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.579	16.906	16.675	16.747	35	0,21	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.292	20.936	19.735	19.800	41	0,21	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000	65.000	65.000	70.000	5.000	7,69	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	107.206	113.936	111.199	118.596	7.595	6,84	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.147	250.515	248.500	248.047	717	0,29	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	235.570	239.861	236.102	238.502	1.102	0,46	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	150.000	120.000	122.000	2.000	1,67	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	93.096	95.294	94.398	92.819	(1.212)	(1,29)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	69.827	80.952	74.583	75.820	(162)	(0,21)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	59.439	63.462	62.246	61.282	(424)	(0,69)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	226.678	260.000	242.755	237.383	(3.019)	(1,26)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	21.734	27.369	21.552	20.325	(4.469)	(18,02)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	26.224	28.812	25.735	22.114	(5.559)	(20,09)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.187	24.360	18.150	19.642	492	2,57	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	29.733	44.431	29.487	33.307	2.903	9,55	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	119.722	123.433	120.588	124.816	2.988	2,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	25.329	25.617	25.493	25.482	(11)	(0,04)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.329	25.617	25.493	25.482	(11)	(0,04)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	12.800	14.500	14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	14.800	15.400	15.200	15.200	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	15.000	15.750	15.750	15.750	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	9.000	11.000	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	6.000	10.000	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	15.000	35.000	30.000	30.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		thủy sản										
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	58.000	84.750	75.000	71.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000	79.000	76.350	81.833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	95.000	96.800	95.000	95.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.600	13.700	13.600	13.600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.600	14.722	13.600	14.630	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.926	15.204	14.200	14.833	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	19.030	20.985	20.985	20.985	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 5900/CB-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	278.618	94.319	288.392	288.296	186	0,06	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	278.618	294.319	288.392	288.296	186	0,06	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	164.781	175.931	170.886	170.059	(827)	(0,48)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.572	1.834	1.678	1.758	16	0,92	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	384.860	494.500	415.000	435.000	11.000	2,59	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	30.100	42.100		36.100			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết 68/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình, Nghị quyết 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do tỉnh Quảng Bình quản lý

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá các phòng khám trên địa bàn tỉnh
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	22.140	23.660	22.900	22.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	80.000	120.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	14.540	15.039	14.790	14.790	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	17.000	19.000	18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	24.000	96.000		60.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 17 quy định về học phí từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
												thứ 26 quy định về học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2024 - 2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	16.000	144.000		80.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 74/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 17 quy định về học phí từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 26 quy định về học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2024 - 2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	418.000	486.000		452.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.410.000	1.640.000		1.525.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	-	-		-			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 165/QĐ-CĐCNN ngày 22/9/2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp năm học 2025-2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.224.000	4.800.000		2.500.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 165/QĐ-CĐCNN ngày 22/9/2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp năm học 2025-2026